

## BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE

### 1. Thông tin chung

- 1.1. Tên cơ sở sản xuất/nhập khẩu: Công ty TNHH Piaggio Việt Nam
- 1.2. Địa chỉ: Lô M, KCN Bình Xuyên, TT Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
- 1.3. Loại phương tiện: xe mô tô hai bánh (L3) / xe gắn máy 2 bánh/loại xe khác: <sup>(1)</sup>
- 1.4. Nhãn hiệu: PIAGGIO
- 1.5. Tên thương mại: VESPA
- 1.6. Mã kiểu loại (số loại): VESPA SPRINT 150 ABS - 221
- 1.7. Số giấy chứng nhận: <sup>(2)</sup> 0029/VAQ06 - 01/20 - 00
- 1.8. Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 3300/NETC-M/20/C ngày: 15/1/2020

### 2. Thông số kỹ thuật của xe

- 2.1. Khối lượng bản thân: 130 kg
- 2.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: 280 kg
- 2.3. Động cơ
  - 2.3.1. Kiểu động cơ: VESPA M828M loại động cơ: xăng, 4 kì, làm mát bằng không khí
  - 2.3.2. Thể tích làm việc (dung tích xy lanh): 154,8 cm<sup>3</sup>
  - 2.3.3. Công suất lớn nhất/ số vòng quay: 9,2 kW / 7900 rpm
- 2.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: ~~chế hòa khí~~/ phun nhiên liệu/ khác: ..... <sup>(1)</sup>
- 2.5. Hộp số
  - 2.5.1. Điều khiển: ~~cơ khí~~/ tự động<sup>(1)</sup>
  - 2.5.2. Số lượng tỷ số truyền: vô cấp
  - 2.5.3. Tỷ số truyền từng cấp số:...../...../...../...../.....
- 2.6. Tỷ số truyền cuối cùng: 24,84 ÷ 7,45
- 2.7. Lốp
  - 2.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1: 110/70- 12 áp suất: 160 kPa
  - 2.7.2. Ký hiệu cỡ lốp trực 2: 120/70- 12 áp suất: 200 kPa
- 2.8. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định: 95 km/h

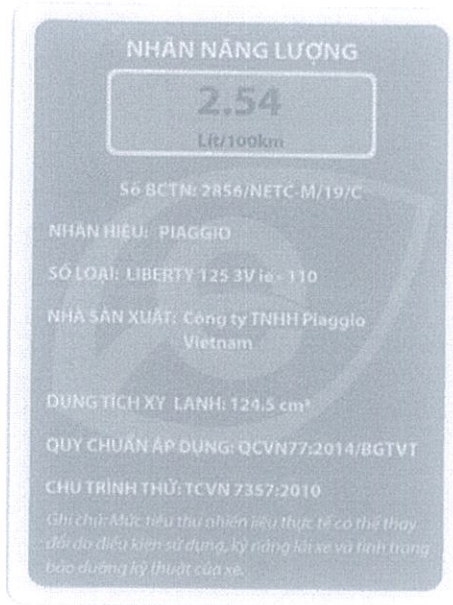
### 3. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu

- 3.1. Chu trình thử: TCVN 9726:2013 <sup>1)</sup>
- 3.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai: 2,20 l/100 km



#### 4. Mẫu nhãn năng lượng công khai

Kích thước: 50 x70 (mm)



#### 5. Ghi chú: ( Nếu có)

Mức tiêu thụ nhiên liệu thực tế có thể thay đổi do điều kiện sử dụng, kỹ năng lái xe và tình trạng kỹ thuật bảo dưỡng của xe.



Vinh Phúc, ngày 13 tháng 3 năm 2020

Cơ sở sản xuất/ nhập khẩu  
(Ký tên, đóng dấu)

Kỹ sư chất lượng cao cấp  
NGUYỄN THÀNH GIANG

#### Ghi chú:

(1) Gạch ngang phần không áp dụng;

(2) Đối với xe sản xuất, lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại;

Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm.